

Số: /TTr-UBND

Chi Lăng, ngày tháng 11 năm 2024

## TỜ TRÌNH

### Về việc thông qua dự thảo Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn

Kính gửi: Ban Thường vụ Huyện ủy Chi Lăng

Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng kính trình Thường trực Huyện ủy Chi Lăng thông qua dự thảo Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn với những nội dung chủ yếu như sau:

#### 1. Hồ sơ trình thẩm định kèm theo Tờ trình gồm:

1.1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng.

1.2. Bản đồ Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng tỷ lệ 1:25.000.

1.3. Các báo cáo và bản đồ chuyên đề.

#### 2. Đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm trước

- Đất nông nghiệp thực hiện 53.614,06 ha/53.416,33 ha, đạt 100,37%.
- Đất phi nông nghiệp thực hiện 3.890,58 ha/4.274,63 ha, đạt 91,02%.
- Đất chưa sử dụng thực hiện 12.923,94 ha/12.737,62 ha, đạt 101,46%.

(Chi tiết tại phụ lục 01)

#### 3. Nội dung phương án Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

##### 3.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích tự nhiên: 70.428,58 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 53.312,97 ha, chiếm 75,70% diện tích tự nhiên.
- Đất phi nông nghiệp: 4.361,96 ha, chiếm 6,19% diện tích tự nhiên.
- Đất chưa sử dụng: 12.753,64 ha, chiếm 18,11% diện tích tự nhiên.

(Chi tiết tại phụ lục 02)

##### 3.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Tổng diện tích đất thu hồi là: 450,85 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 405,37 ha.
- Đất phi nông nghiệp: 45,48 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 03)

##### 3.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp 460,66 ha.
- Chuyển cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 207,89 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 1,25 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 04)

### **3.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 170,30 ha, trong đó:

- Đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp 159,16 ha.
- Đưa vào sử dụng mục đích phi nông nghiệp 11,14 ha.

(Chi tiết tại phụ lục 05)

### **4. Các giải pháp chính tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất đến các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn huyện biết và giám sát thực hiện. Triển khai, thực hiện theo đúng kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt.

- Quản lý chặt chẽ, thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông nghiệp đặc biệt là đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp; xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng kế hoạch.

- Rà soát và kiên quyết thu hồi những dự án chưa đưa đất vào sử dụng sau thời hạn quy định, sử dụng kém hiệu quả để tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ hợp lý, thoả đáng đúng theo quy định của Nhà nước khi chuyển đất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích khác, hỗ trợ được chuyển sang góp vốn với các đơn vị sử dụng đất thực hiện các công trình dự án, đào tạo nghề, sử dụng lao động đối với những người có đất bị thu hồi.

Trên đây là nội dung dự thảo Điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Chi Lăng. Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng kính trình Ban Thường vụ Huyện ủy Chi Lăng xem xét thông qua. Đồng thời giao UBND huyện tiếp tục chỉ đạo cơ quan chuyên môn rà soát danh mục, bảo đảm đầy đủ để triển khai các công trình, dự án trên địa bàn (đầu tư công, đầu tư ngoài ngân sách nhà nước... chủ động điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất cũng như danh mục dự án, trong trường hợp có thay đổi, phát sinh công trình, dự án và trình Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh xem xét thẩm định theo quy định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
Q. CHỦ TỊCH**

#### ***Nơi nhận***

- Như trên;
- CT, PCT UBND huyện;
- Phòng TN&MT huyện;
- Lưu VT.

**Phùng Văn Nghĩa**

## Phân phụ biểu

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2024  
của Ủy ban nhân dân huyện Chi Lăng)

### Phụ lục 01. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (tính đến 01/10/2024)		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	<b>Tổng diện tích đất tự nhiên</b>		<b>70.428,58</b>	<b>70.428,58</b>		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.416,33</b>	<b>53.614,06</b>	<b>197,73</b>	<b>100,37</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.725,30	4.825,99	100,69	102,13
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>1.479,67</i>	<i>1.523,85</i>	<i>44,19</i>	<i>102,99</i>
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.386,41	5.847,11	460,71	108,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.694,01	3.264,76	-429,25	88,38
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,56	6.975,21	355,65	105,37
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	252,50	-8,24	96,84
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.485,40	32.322,68	-162,72	99,50
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>14.461,03</i>	<i>14.458,73</i>	<i>-2,30</i>	<i>99,98</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,28	96,37	5,09	105,57
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	153,63	29,44	-124,19	19,16
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.274,63</b>	<b>3.890,58</b>	<b>-384,05</b>	<b>91,02</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,70	109,24	-10,46	91,26
2.2	Đất an ninh	CAN	4,68	3,59	-1,09	76,71
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	39,35	-66,89	37,04
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	-	-100,00	0,00
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,92	3,47	-6,45	34,97
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,08	13,57	-1,51	89,99
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,71	110,01	-15,70	87,51
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.004,30	1.846,31	-157,99	92,12
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất công trình giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>1.664,57</i>	<i>1.562,11</i>	<i>-102,46</i>	<i>93,84</i>
-	<i>Đất công trình thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>95,95</i>	<i>98,18</i>	<i>2,23</i>	<i>102,32</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>1,49</i>	<i>1,59</i>	<i>0,10</i>	<i>106,71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,78</i>	<i>3,24</i>	<i>-0,54</i>	<i>85,71</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>51,68</i>	<i>47,20</i>	<i>-4,48</i>	<i>91,33</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>23,30</i>	<i>17,74</i>	<i>-5,56</i>	<i>76,14</i>

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện (tính đến 01/10/2024)		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	11,71	3,76	-7,95	32,13
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59	0,58	-0,01	98,31
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT				
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	68,05	56,04	-12,01	82,35
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,58	1,38	-9,20	13,04
-	Đất tôn giáo	TON	0,19	0,19	0,00	100,00
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	67,14	51,69	-15,45	76,99
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH				
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,55	2,61	-0,94	73,52
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT				
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC				
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,08	9,54	-7,54	55,85
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	697,97	689,57	-8,40	98,80
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	208,14	190,81	-17,34	91,67
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,9	13,75	-2,15	86,48
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT				
2.16	Đất tín ngưỡng	TIN	10,17	9,97	-0,20	98,03
2.17	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	780,10	801,23	21,13	102,71
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,95	48,05	0,10	100,21
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,68	1,60	-10,08	13,70
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12.737,62</b>	<b>12.923,94</b>	<b>186,32</b>	<b>101,46</b>

**Phụ lục 02: Phân bổ diện tích các loại đất trong điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mô	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>70.428,58</b>	<b>2.063,10</b>	<b>3.564,26</b>	<b>3.276,21</b>	<b>3.178,24</b>	<b>2.225,58</b>	<b>2.446,66</b>	<b>4.068,61</b>	<b>4.166,26</b>	<b>2.208,54</b>	<b>8.283,26</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.312,97</b>	<b>1.101,51</b>	<b>2.128,73</b>	<b>3.018,46</b>	<b>1.789,73</b>	<b>1.180,65</b>	<b>1.450,85</b>	<b>3.791,75</b>	<b>2.899,84</b>	<b>1.291,97</b>	<b>8.019,36</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.712,02	105,13	234,61	123,68	280,73	190,02	215,49	373,22	394,49	211,17	290,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.477,62	55,89	205,32	1,43	-	0,01	208,14	110,35	125,05	11,55	8,45
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.355,99	41,96	241,55	292,58	271,19	268,74	155,98	147,79	327,54	315,12	519,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.685,80	448,07	356,18	81,68	74,42	92,04	468,08	63,81	98,59	312,48	109,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,56	-	-	-	786,82	-	-	-	478,90	-	2.429,71
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.434,25	504,81	1.290,47	2.520,25	372,41	524,09	608,62	3.201,53	1.591,13	427,66	4.668,86
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.458,73	30,99	415,55	620,08	60,23	446,28	105,69	1.558,20	945,61	270,66	1.720,01
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,31	1,54	5,93	0,27	4,16	7,24	2,68	3,10	9,19	3,83	1,61
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	153,31	-	-	-	-	98,52	-	2,30	-	21,71	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.361,96</b>	<b>399,16</b>	<b>658,99</b>	<b>257,75</b>	<b>133,18</b>	<b>76,94</b>	<b>291,48</b>	<b>210,95</b>	<b>189,57</b>	<b>145,91</b>	<b>239,42</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,05	41,29	1,92	13,09	3,78	-	9,28	14,17	3,38	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,90	0,22	1,17	0,14	0,12	0,15	0,73	0,29	-	0,19	0,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	106,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	-	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,69	1,60	4,19	1,20	-	-	0,60	-	-	0,50	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,90	0,62	2,52	0,93	0,08	-	0,02	0,02	0,19	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,71	24,43	22,46	0,01	0,08	0,10	-	0,12	0,09	-	0,10

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.089,76	81,15	320,68	173,46	61,78	39,53	173,49	101,24	106,24	81,46	57,76
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.747,26	70,96	249,91	164,93	54,14	32,53	94,03	95,10	97,38	62,57	51,74
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,73	1,43	17,83	5,88	2,82	3,45	4,40	3,52	5,51	8,65	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03	-	0,23	0,09	0,72	0,06	-	0,11	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,67	0,10	0,92	0,09	0,10	0,14	0,16	0,11	0,11	0,32	0,24
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,42	3,23	9,10	2,10	1,32	1,18	2,79	1,60	1,82	4,41	4,95
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,38	0,50	7,21	-	2,38	1,33	0,68	0,31	0,25	2,93	0,32
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,91	1,21	7,98	0,37	0,10	0,15	0,20	0,19	0,15	0,18	0,12
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59	0,11	0,13	-	0,06	0,01	0,02	0,02	0,01	0,01	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	68,66	-	-	-	-	0,06	67,58	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,57	-	9,47	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất tôn giáo	TON	0,19	-	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,25	2,97	16,50	-	0,14	0,62	3,48	0,11	1,01	2,39	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,10	0,65	1,21	-	-	-	0,15	0,17	-	-	0,22
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,00	0,24	8,84	0,53	0,36	0,46	0,44	0,64	0,28	0,70	0,52

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	698,38	-	-	24,52	34,84	32,57	51,01	33,79	45,64	46,68	35,26
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	208,96	69,16	138,43	0,46	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,26	0,63	8,68	0,08	0,44	0,20	0,73	0,23	0,21	0,22	0,47
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	10,08	1,81	0,88	0,39	1,44	0,02	2,44	0,08	0,41	0,43	-
2.18	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	779,66	52,21	48,17	39,69	29,29	3,77	40,21	60,35	23,73	15,35	145,05
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,95	19,44	-	-	0,97	0,13	11,54	-	9,39	0,15	-
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,71	0,13	0,06	3,25	-	-	0,55	-	-	0,03	0,03
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,20	-	1,00	-	-	-	-	-	-	0,20	-
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	-	-	-	-	-	0,45	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12.753,64</b>	<b>562,43</b>	<b>776,54</b>	<b>-</b>	<b>1.255,33</b>	<b>967,99</b>	<b>704,33</b>	<b>65,91</b>	<b>1.076,85</b>	<b>770,66</b>	<b>24,48</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>70.428,58</b>	<b>3.870,36</b>	<b>1.302,86</b>	<b>3.301,43</b>	<b>2.238,66</b>	<b>5.521,95</b>	<b>2.212,41</b>	<b>5.777,74</b>	<b>3.209,29</b>	<b>2.845,90</b>	<b>4.667,26</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>53.312,97</b>	<b>3.729,39</b>	<b>1.247,49</b>	<b>1.840,95</b>	<b>1.995,84</b>	<b>5.254,65</b>	<b>1.125,25</b>	<b>3.171,79</b>	<b>3.029,19</b>	<b>2.593,63</b>	<b>2.651,94</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.712,02	172,36	67,69	191,01	155,29	231,34	179,42	476,85	313,00	153,91	352,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	1.477,62	80,67	-	118,59	58,06	119,67	2,26	-	254,65	117,06	0,46
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	5.355,99	138,82	44,39	202,98	285,49	309,29	337,43	951,71	179,24	207,77	116,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.685,80	84,47	21,03	183,81	83,43	287,05	98,87	321,28	153,45	51,57	296,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.619,56	281,60	-	-	276,00	869,61	-	665,61	-	-	831,31
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	260,74	-	-	-	-	-	-	260,74	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	32.434,25	3.044,76	1.113,83	1.260,05	1.193,58	3.546,23	506,53	458,28	2.374,40	2.177,13	1.049,63
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	14.458,73	2.170,28	515,18	1.116,94	678,86	2.085,88	4,18	175,18	690,30	79,83	768,80
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	91,31	3,38	0,55	3,06	2,05	3,91	2,25	18,55	9,10	3,25	5,66
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	153,31	4,00	-	0,04	-	7,22	0,75	18,77	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH											
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.361,96</b>	<b>129,34</b>	<b>54,50</b>	<b>261,12</b>	<b>240,21</b>	<b>241,88</b>	<b>93,19</b>	<b>238,71</b>	<b>156,40</b>	<b>172,07</b>	<b>171,19</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,05	-	-	20,27	2,98	-	-	5,69	1,05	3,15	-
2.2	Đất an ninh	CAN	3,90	0,17	-	0,15	0,14	-	-	0,20	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	106,24	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	9,69	-	-	0,41	0,98	-	0,06	0,15	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,90	0,36	-	0,90	1,17	0,24	0,47	0,06	-	7,32	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	125,71	3,96	-	27,00	0,72	38,31	0,22	1,51	-	0,11	6,48
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	2.089,76	46,98	29,38	107,18	148,65	109,95	49,98	132,00	86,82	100,71	81,32



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã												
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất công trình giao thông	DGT	1.747,26	42,12	22,10	79,90	142,79	101,93	43,53	101,80	69,67	95,72	74,42
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	101,73	1,10	0,57	5,95	2,30	4,78	2,16	15,22	9,07	2,81	4,17
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,03	-	0,36	-	0,12	0,10	-	0,06	0,15	-	0,03
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	3,67	0,14	0,21	0,14	0,07	0,05	0,09	0,12	0,11	0,37	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	51,42	0,78	0,55	1,63	1,17	2,07	1,61	4,80	3,10	1,23	1,98
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	23,38	0,05	0,15	0,98	-	0,59	1,41	2,83	0,97	-	0,49
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	12,91	0,22	0,08	0,51	0,46	0,17	0,04	0,20	0,08	0,47	0,04
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,59	-	-	0,02	0,03	0,04	0,01	0,04	0,02	-	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	68,66	-	-	0,98	-	-	0,04	-	-	-	-
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	10,57	0,13	-	0,38	0,46	-	-	0,13	-	-	-
-	Đất tôn giáo	TON	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	64,25	2,44	5,36	16,69	1,11	0,04	1,09	6,43	3,65	0,11	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	3,10	-	-	-	0,15	0,18	-	0,37	-	-	-
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	17,00	0,25	0,05	0,29	0,31	0,43	0,36	0,88	0,29	0,26	0,84
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	698,38	18,52	8,48	48,06	33,94	46,17	32,78	79,05	44,77	30,48	51,82
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	208,96	-	-	-	0,46	-	-	-	-	0,46	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,26	1,26	0,06	0,62	0,15	0,23	0,19	0,22	0,71	0,68	0,25
2.15	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất tín ngưỡng	TIN	10,08	-	-	0,23	0,68	-	0,39	0,48	0,12	0,03	0,25
2.18	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	779,66	57,04	16,53	55,87	46,97	46,32	4,86	17,12	22,11	24,84	30,18
2.19	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	47,95	0,80	-	-	0,01	0,01	3,80	1,26	0,40	-	0,05
2.20	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	11,71	-	-	0,14	3,05	0,22	-	0,09	0,13	4,03	-
2.21	Đất công trình công cộng khác	DCK	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,52	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>12.753,64</b>	<b>11,63</b>	<b>0,87</b>	<b>1.199,36</b>	<b>2,61</b>	<b>25,42</b>	<b>993,97</b>	<b>2.367,24</b>	<b>23,70</b>	<b>80,20</b>	<b>1.844,13</b>

**Phụ lục 03. Kế hoạch thu hồi đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mô	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>405,37</b>	<b>73,65</b>	<b>127,11</b>	<b>58,57</b>	<b>3,05</b>	<b>1,44</b>	<b>4,06</b>	<b>0,42</b>	<b>1,17</b>	<b>1,76</b>	<b>3,94</b>
	<i>Trong đó:</i>		-										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,33	18,74	13,40	15,57	1,05	0,41	0,74	0,06	0,55	0,34	0,01
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	35,95	12,90	11,29	1,50	-	0,02	0,68	0,01	0,42	-	0,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	81,12	24,05	15,17	12,40	0,48	0,23	1,02	0,24	0,15	0,94	0,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,48	25,48	6,07	1,05	1,42	0,30	1,29	0,04	0,03	0,26	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,01	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	208,68	5,08	92,40	28,83	0,10	0,50	1,01	0,08	0,44	0,22	3,85
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,77	0,30	0,07	0,72	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>45,48</b>	<b>8,62</b>	<b>6,90</b>	<b>12,00</b>	<b>0,57</b>	<b>0,01</b>	<b>9,02</b>	<b>0,07</b>	<b>-</b>	<b>0,20</b>	<b>0,08</b>
	<i>Trong đó:</i>		-										
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,35	2,32	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,12	2,26	3,35	1,40	0,45	-	-	0,07	-	0,20	-
	<i>Trong đó:</i>		-										
-	Đất công trình giao thông	DGT	5,51	1,63	1,82	0,72	0,02	-	-	-	-	0,06	-







**Phụ lục 04. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mô	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>460,66</b>	<b>67,93</b>	<b>176,66</b>	<b>72,46</b>	<b>4,22</b>	<b>0,99</b>	<b>4,93</b>	<b>1,05</b>	<b>1,96</b>	<b>3,18</b>	<b>5,51</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	81,16	18,44	17,22	15,51	1,36	0,36	1,15	0,33	0,76	1,07	0,11
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>40,32</i>	<i>11,92</i>	<i>11,41</i>	<i>1,72</i>	<i>-</i>	<i>0,03</i>	<i>1,05</i>	<i>0,17</i>	<i>0,43</i>	<i>-</i>	<i>0,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	98,25	24,37	26,94	19,17	0,88	0,42	1,28	0,44	0,36	1,27	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	64,82	24,71	22,68	3,95	0,61	0,20	1,38	0,23	0,25	0,60	0,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,01
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	214,23	0,09	109,58	33,12	1,35	0,01	1,02	0,05	0,59	0,22	4,93
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,18	0,32	0,24	0,71	0,02	-	0,10	-	-	0,02	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>207,89</b>	<b>21,19</b>	<b>6,40</b>	<b>10,00</b>	<b>4,94</b>	<b>43,69</b>	<b>7,53</b>	<b>7,80</b>	<b>6,00</b>	<b>5,00</b>	<b>5,00</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	16,40	2,47	1,40	-	-	-	2,53	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất chăn nuôi tập trung	LUA/CNT	14,74	-	-	-	-	14,28	-	-	-	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR <sup>(a)</sup>	176,75	18,72	5,00	10,00	4,94	29,41	5,00	7,80	6,00	5,00	5,00
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR <sup>(a)</sup>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>1,25</b>	<b>0,52</b>	<b>0,72</b>	-	<b>0,01</b>	-	-	-	-	-	-







**Phụ lục 05. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mô	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>159,16</b>	-	-	-	<b>24,00</b>	<b>4,01</b>	-	<b>10,00</b>	<b>21,21</b>	-	<b>14,00</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,94	-	-	-	14,00	-	-	-	14,00	-	14,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,21	-	-	-	10,00	-	-	10,00	7,21	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,01	-	-	-	-	4,01	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,14</b>	<b>1,54</b>	<b>4,21</b>	-	<b>0,47</b>	-	-	-	<b>0,26</b>	<b>0,01</b>	<b>0,01</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,54	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,10	-	3,10	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	2,55	-	0,82	-	0,31	-	-	-	0,26	0,01	0,01

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Chi Lăng	Thị trấn Đồng Mỏ	Xã Bắc Thủy	Xã Bằng Hữu	Xã Bằng Mạc	Xã Chi Lăng	Xã Chiến Thắng	Xã Gia Lộc	Xã Hòa Bình	Xã Hữu Kiên
	cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã												
	<i>Trong đó:</i>												
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,15	-	0,04	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,02	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,01	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,55	-	-	-	0,30	-	-	-	0,25	-	-
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,06	-	-	-	0,01	-	-	-	0,01	0,01	0,01
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	-										
-	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	-										
-	Đất có di tích - lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	-										
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,77	-	0,75	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Đất tôn giáo	TON	-										
-	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	-										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-										
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	-										
2.9	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.10	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV											
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,09	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Lâm Sơn	Xã Liên Sơn	Xã Mai Sao	Xã Nhân Lý	Xã Quan Sơn	Xã Thượng Cường	Xã Vạn Linh	Xã Vân An	Xã Vân Thủy	Xã Y Tịch
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>159,16</b>	<b>14,00</b>	-	-	-	<b>14,00</b>	-	<b>24,00</b>	<b>10,00</b>	-	<b>23,94</b>
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	97,94	14,00	-	-	-	14,00	-	14,00	-	-	13,94
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	57,21	-	-	-	-	-	-	10,00	10,00	-	10,00
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	4,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>11,14</b>	<b>0,03</b>	<b>0,01</b>	<b>0,02</b>	<b>0,58</b>	-	-	<b>0,01</b>	-	<b>1,95</b>	<b>2,05</b>
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	3,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia,	DHT	2,55	0,01	0,01	0,02	0,38	-	-	-	-	0,73	-



